

Số: 59/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5 ...
	Ngày: ... 01/6 ...

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa đông xuân ở các địa phương phía Bắc; thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và xuống giống lúa hè thu tại các địa phương phía Nam. Tính đến ngày 15/5, các địa phương phía Bắc đã kết thúc gieo cấy lúa đông xuân, diện tích ước tính đạt 1162 nghìn ha, bằng 100,2% vụ đông xuân năm trước. Theo đánh giá sơ bộ, sản lượng lúa đông xuân năm nay của các địa phương phía Bắc ước tính đạt 7,2 triệu tấn, giảm từ 40-70 nghìn tấn so với vụ đông xuân 2014, chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường và sâu bệnh phát sinh gây hại ở một số địa phương.

Đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1915,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1561,3 nghìn ha, bằng 99,9%. Sản lượng thu hoạch ước tính đạt 13,5 triệu tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 11,2 triệu tấn, giảm 57 nghìn tấn so với năm trước. Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân đạt khá: Kiên Giang đạt 2,2 triệu tấn, bằng 100,8% cùng kỳ năm trước; Hậu Giang 618 nghìn tấn, bằng 106,1%; Cần Thơ 645 nghìn tấn, bằng 100%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của xâm nhập mặn sớm nên một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân giảm nhẹ từ 0,5%-0,7% so với vụ đông xuân năm 2014 (Bến Tre, Tiền Giang và Sóc Trăng).

Cùng với việc thu hoạch lúa đông xuân, các địa phương phía Nam đã gieo sạ được 1143,8 nghìn ha lúa hè thu, bằng 91% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo sạ 1070,3 nghìn ha, bằng 92,9%. Do thời tiết nắng hạn kéo dài nên tiến độ gieo cấy lúa vụ hè thu năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước.

Gieo trồng các loại cây hoa màu tại các địa phương được đẩy nhanh tiến độ. Tính đến giữa tháng Năm, cả nước đã gieo trồng được 715,7 nghìn ha ngô, bằng 103,9% cùng kỳ năm trước; 88,4 nghìn ha khoai lang, bằng 96,2%; 160,7 nghìn ha lạc, bằng 100,7%; 57,2 nghìn ha đậu tương, bằng 87,8%; 568,3 nghìn ha rau, đậu, bằng 103,2%.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/4/2015, đàn trâu cả nước có 2,6 triệu con, bằng 99,6% cùng thời điểm năm 2014; đàn bò có 5,3 triệu con, bằng 102,7%, riêng đàn bò sữa tiếp tục tăng, đạt 253,7 nghìn con, tăng 26%; đàn lợn có 27,1 triệu con, bằng 102,8%; đàn gia cầm có 327 triệu con, bằng 104%. Nhìn chung, đàn trâu giảm chủ yếu do hiệu quả chăn nuôi thấp và diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp. Chăn nuôi lợn có thuận lợi hơn do dịch lợn tai xanh không xảy ra và giá lợn hơi vẫn ở mức có lợi cho người nông dân đã kích thích người chăn nuôi đầu tư tái đàn.

Tính đến ngày 22/5/2015, cả nước không còn địa phương nào có dịch lở mồm long móng và dịch lợn tai xanh chưa qua 21 ngày; dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở Vĩnh Long và Đắk Lắk.

b. Lâm nghiệp

Trong tháng Năm, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 21,8 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 10,8 triệu cây, tăng 0,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 550 nghìn m³, tăng 9,5%; sản lượng củi khai thác đạt 2,3 triệu ste, tăng 0,9%. Tính chung 5 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 56,3 nghìn ha, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 93,1 triệu cây, tăng 0,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2528 nghìn m³, tăng 8,2%, trong đó một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn: Quảng Ngãi 271 nghìn m³, tăng 14,1%; Quảng Nam 202 nghìn m³, tăng 5,2%; Bình Định 195 nghìn m³, tăng 14,4%. Sản lượng củi khai thác 5 tháng đạt 12,9 triệu ste, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2014.

Do thời tiết nắng nóng, khô hanh kéo dài nên đã xảy ra cháy rừng ở một số địa phương. Trong tháng, cả nước có 257 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị cháy là 187 ha; diện tích rừng bị phá là 70 ha. Tính chung 5 tháng đầu năm, diện tích rừng bị thiệt hại là 1043 ha, giảm 33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 722 ha, giảm 45%; diện tích rừng bị phá là 321 ha, tăng 33%. Theo thông tin cảnh báo cháy rừng từ cơ quan chức năng, cả nước hiện có 8 tỉnh có khu vực nguy cơ cháy rừng ở cấp V - cấp cực kỳ nguy hiểm: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận, Đồng Nai và Long An. Do đó, các địa phương cần tập trung thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Năm ước tính đạt 619,7 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 473 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 69,6 nghìn tấn, tăng 2,2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 367,4 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 293,3 nghìn tấn, tăng 2%;

tôm đạt 52,3 nghìn tấn, tăng 1,9%. Nuôi cá tra đang vào vụ thu hoạch nên sản lượng trong tháng ước tính đạt 102,1 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đồng Tháp đạt 31,2 nghìn tấn, tăng 0,2%; Bến Tre đạt 28,1 nghìn tấn, tăng 25%; An Giang đạt 21,7 nghìn tấn, tăng 3,1%; Cần Thơ đạt 14,4 nghìn tấn, tăng 6,7%. Tuy nhiên, do xuất khẩu gặp bất lợi về giá và rào cản kỹ thuật, giá cá tra không ổn định làm cho người nuôi cá tra còn gặp khó khăn.

Nuôi tôm hiện đang gặp khó khăn do giá tôm trên thế giới giảm mạnh, trong khi chi phí đầu vào như điện, thức ăn, thuốc chữa bệnh cho tôm có xu hướng tăng lên. Bên cạnh đó, thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiệt độ chênh lệch cao giữa ngày và đêm làm cho dịch bệnh diễn biến phức tạp. Sản lượng thu hoạch tôm thẻ chân trắng trong tháng ước tính đạt 22 nghìn tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cà Mau đạt 7 nghìn tấn, giảm 14,6%; Bình Thuận 5,8 nghìn tấn, giảm 32%; Trà Vinh 1,7 nghìn tấn, giảm 4,6%; Sóc Trăng 1,4 nghìn tấn, giảm 67%. Nuôi tôm sú ít bị ảnh hưởng của dịch bệnh nên sản lượng thu hoạch trong tháng ước tính đạt 25 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Năm ước tính đạt 252,3 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 237,3 nghìn tấn, tăng 3,4%. Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 2424,9 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1118 nghìn tấn, tăng 1,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1306,9 nghìn tấn, tăng 4,2% (khai thác biển đạt 1244 nghìn tấn, tăng 4,4%). Sản lượng cá ngừ đại dương 5 tháng đầu năm ước tính đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Bình Định đạt 4,2 nghìn tấn, tăng 4%; Phú Yên đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 12%; Quảng Ngãi đạt 1,8 nghìn tấn, giảm 10,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Năm ước tính tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 0,4%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,8%; cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 7,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng của cùng kỳ hai năm gần đây¹. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 6,3%, đóng góp 1,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,9%, đóng góp 7 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,9%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 6,3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

1. Cùng kỳ năm 2013 tăng 4,9%; cùng kỳ năm 2014 tăng 5,7%.

Trong các ngành công nghiệp cấp 2, một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 32%; dệt tăng 22,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 21,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 19,6%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,9%; sản xuất kim loại, sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy cùng tăng 10,3%. Một số ngành có mức tăng thấp: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,9%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 7%; sản xuất đồ uống tăng 6,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên tăng 5,8%; khai thác than cứng và than non tăng 4,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,4%; sản xuất trang phục tăng 3,1%; sản xuất thuốc lá tăng 1,3%.

Trong 5 tháng đầu năm, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại di động tăng 73,4%; ô tô các loại tăng 62,3% (trong đó xe tải tăng 87,5%; xe chở khách tăng 48,5%); ti vi các loại tăng 37,4%; giày, dép da tăng 24,8%; thức ăn cho thủy sản tăng 21,2%; thép cán tăng 18,7%; sữa tươi tăng 18,2%; thức ăn cho gia súc tăng 15,9%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Xi măng tăng 9%; dầu mỏ thô khai thác tăng 7,6%; thép thanh, thép góc tăng 5,8%; thủy hải sản chế biến tăng 5,3%; than đá tăng 4,5%; quần áo mặc thường tăng 2,3%; sắt, thép thô tăng 1,5%; thuốc lá tăng 1,3%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 0,6%; xe máy giảm 14,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 256,5%; Quảng Nam tăng 28,5%; Hải Phòng tăng 15,6%; Đà Nẵng tăng 10,1%; Đồng Nai tăng 7,8%; Cần Thơ tăng 7,4%; Hải Dương tăng 7,2%; Bình Dương tăng 7%; Hà Nội tăng 6,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,8%; Quảng Ninh tăng 5,8%; Quảng Ngãi tăng 2,8%; Vĩnh Phúc tăng 2%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 5,6%; Bắc Ninh giảm 21,6%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2015 tăng 1% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 42,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 31,4%; sản xuất kim loại tăng 24%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 16%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,5%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 6%; sản xuất trang phục tăng 5,8%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 5,6%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 2,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 3,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,2%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/5/2015 tăng 11,5% so với cùng thời điểm năm 2014, thấp hơn mức tăng 12,6% của cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,2%; sản xuất trang phục tăng 3,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 2%; sản xuất thuốc lá giảm 23,8%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với mức tăng chung: Sản xuất đồ uống tăng 80,1%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 76,3%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 42%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 40,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2015 tăng 7,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,6%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,1%; sản xuất, phân phối điện tăng 0,7%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,2%.

Lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2015 so với cùng thời điểm năm trước của các tỉnh, thành phố có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 62,2%; Hải Dương tăng 14%; Vĩnh Phúc tăng 13,4%; Quảng Nam tăng 10%; Bình Dương tăng 8,1%; Đồng Nai tăng 7,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 6,9%; Hải Phòng tăng 5%; Đà Nẵng tăng 4,1%; Quảng Ngãi tăng 2,9%; TP. Hồ Chí Minh tăng 1,7%; Cần Thơ tăng 0,7%; Quảng Ninh tăng 0,6%; Hà Nội giảm 0,8%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp²

Trong tháng Năm, cả nước có 7820 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 56,8 nghìn tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký một doanh nghiệp thành lập mới đạt 7,3 tỷ đồng. So với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới giảm 14,9%; số vốn đăng ký tăng 10,8%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng 30,4%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 42,2%; số vốn đăng ký tăng 88,1%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong tháng là 90,5 nghìn người, giảm 44,4% so với tháng 4/2015.

2. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong tháng, cả nước có 1088 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 11% so với tháng trước; có 4117 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, tăng 12,2%, bao gồm 1130 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 2987 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 635 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, giảm 7,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, cả nước có 36.055 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 219,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5% về số doanh nghiệp và tăng 26,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 8610 lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 261,3 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,1 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới 5 tháng đầu năm là 518,4 nghìn người, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 5 tháng đầu năm là 3884 doanh nghiệp, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,1%). Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 1384 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,6%); 1068 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,5%); 849 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 21,9%) và 583 công ty cổ phần (chiếm 15%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 5 tháng đầu năm là 22.705 doanh nghiệp, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 7770 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 14.935 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 7924 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 34,9%); 7518 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 33,1%); 3910 công ty cổ phần (chiếm 17,2%) và 3353 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 14,8%). Có tới 94% số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 5 tháng đầu năm nay là 7404 doanh nghiệp, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2014. Điều này tiếp tục cho thấy tín hiệu tốt của nền kinh tế, tạo thêm cơ hội đầu tư, kinh doanh cho những doanh nghiệp đang gặp khó khăn.

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5/2015 ước tính đạt 18.100 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 3579 tỷ đồng; vốn địa phương 14.521 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 71,4 nghìn tỷ đồng, bằng 35,2% kế hoạch năm và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 13.634 tỷ đồng, bằng 33,5% kế hoạch năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 2403 tỷ đồng, bằng 35% và tăng 11,2%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 946 tỷ đồng, bằng 33,1% và giảm 2,5%; Bộ Y tế 541 tỷ đồng, bằng 34,2% và tăng 72,3%; Bộ Xây dựng 530 tỷ đồng, bằng 34,2% và tăng 1,9%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 251 tỷ đồng, bằng 29,4% và tăng 9,9%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 229 tỷ đồng, bằng 33,4% và tăng 0,2%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 185 tỷ đồng, bằng 31,6% và tăng 9,8%; Bộ Công Thương 127 tỷ đồng, bằng 29,5% và tăng 10,5%; Bộ Khoa học và Công nghệ 107 tỷ đồng, bằng 36,2% và tăng 7%; Bộ Thông tin và Truyền thông 71 tỷ đồng, bằng 39,3% và giảm 0,3%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 57.785 tỷ đồng, bằng 35,7% kế hoạch năm và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 40.696 tỷ đồng, bằng 33,9% và tăng 7,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 13.845 tỷ đồng, bằng 39% và tăng 2,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 3244 tỷ đồng, bằng 48,8% và giảm 1,7%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số địa phương như sau: Hà Nội đạt 7705 tỷ đồng, bằng 38,2% kế hoạch năm và giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh đạt 5870 tỷ đồng, bằng 30,4% và tăng 8,2%; Nghệ An 1873 tỷ đồng, bằng 49,2% và tăng 5,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu 1825 tỷ đồng, bằng 34,4% và tăng 14,4%; Kiên Giang 1563 tỷ đồng, bằng 47% và tăng 35,3%; Quảng Ninh 1504 tỷ đồng, bằng 21,2% và tăng 34,5%; Thanh Hóa 1499 tỷ đồng, bằng 44,2% và tăng 3,4%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/5/2015 thu hút 592 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 2956,8 triệu USD, tăng 18,4% về số dự án và giảm 19,4% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 210 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước được cấp vốn bổ sung với 1340,8 triệu USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 4297,6 triệu USD, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2014. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đầu năm ước tính đạt 4950 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 5 tháng đầu năm, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3155,3 triệu USD, chiếm 73,4% tổng vốn đăng ký; ngành kinh doanh bất động sản đạt 461,5 triệu USD, chiếm 10,7%; các ngành còn lại đạt 680,8 triệu USD, chiếm 15,9%.

Cả nước có 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 5 tháng qua, trong đó Đồng Nai có số vốn đăng ký lớn nhất với 817,8 triệu USD, chiếm 27,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 633,4 triệu USD, chiếm 21,4%; Vĩnh Phúc 177,4 triệu USD, chiếm 6%; Hà Nam 136,4 triệu USD, chiếm 4,6%; Trà Vinh 120 triệu USD, chiếm 4,1%.

Trong số 46 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới tại Việt Nam trong 5 tháng đầu năm, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 755,9 triệu USD, chiếm 25,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ đạt 660,3 triệu USD, chiếm 22,3%; Quần đảo Virgin thuộc Anh đạt 441,8 triệu USD, chiếm 14,9%; Nhật Bản đạt 230,3 triệu USD, chiếm 7,8%; Xin-ga-po đạt 152,4 triệu USD, chiếm 5,2%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) đạt 129,2 triệu USD, chiếm 4,4%; Đài Loan đạt 114,4 triệu USD, chiếm 3,9%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2015 ước tính đạt 340,4 nghìn tỷ đồng, bằng 37,4% dự toán năm, trong đó thu nội địa 253,8 nghìn tỷ đồng, bằng 39,8%; thu từ dầu thô 26,2 nghìn tỷ đồng, bằng 28,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 59,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,8%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 81,5 nghìn tỷ đồng, bằng 36,9% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 53,8 nghìn tỷ đồng, bằng 37,7%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 49,7 nghìn tỷ đồng, bằng 41,5%; thuế thu nhập cá nhân 24 nghìn tỷ đồng, bằng 46,7%; thuế bảo vệ môi trường 4,9 nghìn tỷ đồng, bằng 37,6%; thu tiền sử dụng đất 19,2 nghìn tỷ đồng, bằng 49,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2015 ước tính đạt 408 nghìn tỷ đồng, bằng 35,6% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 64,2 nghìn tỷ đồng, bằng 32,9% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 62,6 nghìn tỷ đồng, bằng 32,9%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể ước tính đạt 281,9 nghìn tỷ đồng, bằng 36,7%; chi trả nợ và viện trợ 58,9 nghìn tỷ đồng, bằng 39,2%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 260,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 17,5%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 222,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 8,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 9,8%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng đạt 199,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm hàng ô tô các loại tăng 2,5% và tăng 34,8%; xăng dầu các loại tăng 2% và tăng 5%; phương tiện đi lại khác tăng 0,6% và tăng 13%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 0,5% và tăng 5,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 4% và tăng 6,5%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng Năm đạt 29,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương tăng khá so với tháng trước: Nghệ An tăng 15%, Thanh Hoá tăng 14,5%, Hà Tĩnh tăng 11%, Quảng Bình tăng 10,9%, Đà Nẵng tăng 7,7%. Riêng thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 21,6% tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống của cả nước) chỉ tăng 3,2% so với tháng trước; Hà Nội giảm 3,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có mức tăng khá so với tháng trước: Quảng Bình tăng 9,6%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,7%; Quảng Ninh tăng 7%; Đà Nẵng tăng 6,5%; Quảng Nam tăng 6,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,4%.

Doanh thu dịch vụ khác trong tháng ước tính đạt 30 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh, thành phố giảm so với tháng trước: Ninh Thuận giảm 0,2%; Nam Định giảm 0,7%; TP. Hồ Chí Minh giảm 1,4%; Quảng Trị giảm 1,8%; Vĩnh Long giảm 2,6%; Lạng Sơn giảm 2,7%; Quảng Nam giảm 3,1%; Hậu Giang giảm 4,4%; Bến Tre giảm 4,5%; An Giang giảm 12,1%.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1304,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 8,2%), trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước đạt 144 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng số, tăng 9,7%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 1117,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,7%, tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3%, tăng 9,7%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm ước tính đạt 996,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,4% tổng số và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nhóm ngành hàng tăng cao: Ô tô các loại tăng 20%; lương thực, thực phẩm tăng 17,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,3%; hàng may mặc tăng 14,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,2%; phương tiện đi lại khác tăng 11,2%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đạt 145,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,2%, tăng 2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,8%, giảm 11,8%; doanh dịch vụ khác đạt 151,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% và tăng 10,9%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 4/2015 đạt 13,3 tỷ USD, thấp hơn 452 triệu USD so với số ước tính, trong đó mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện thấp hơn 144 triệu USD; gạo thấp hơn 69 triệu USD; dệt may thấp hơn 64 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng thấp hơn 44 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Năm ước tính đạt 13,5 tỷ USD, tăng 1,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,1 tỷ USD, tăng 3,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 9,4 tỷ USD, tăng 0,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2015 tăng 9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 12,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 63,2 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 18,8 tỷ USD, giảm 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 44,4 tỷ USD, tăng 12,2%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 11,8 tỷ USD, tăng 18,5%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 6 tỷ USD, tăng 59,7%; giày dép đạt 4,6 tỷ USD, tăng 19,5%; túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 1,2 tỷ USD, tăng 18,2%; hạt điều đạt 817 triệu USD, tăng 25,6%; sản và sản phẩm của sản đạt 740 triệu USD, tăng 47,5%. Một số mặt hàng xuất khẩu giảm cả về lượng và kim ngạch: Cà phê giảm 39,6% về lượng và giảm 38,2% về kim ngạch; gạo giảm 7,4% và giảm 10,7%; than đá giảm 77,2% và giảm 65,3%; dầu thô giảm 5,5% và giảm 53,3%; xăng dầu giảm 27,2% và giảm 55%; sắt thép giảm 13,8% và giảm 15,3%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 12,7 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp đến là EU đạt 11,8 tỷ USD, tăng 8,6%; ASEAN đạt 7,7 tỷ USD, giảm 3,5%; Trung Quốc đạt 6,1 tỷ USD, giảm 1,2%; Nhật Bản đạt 5,7 tỷ USD, giảm 6%; Hàn Quốc đạt 3,1 tỷ USD, tăng 25%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 4/2015 đạt 13,2 tỷ USD, thấp hơn 1,2 tỷ USD so với số ước tính, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác thấp hơn 352 triệu USD; hàng điện tử máy tính và linh kiện thấp hơn 173 triệu USD; chất dẻo thấp hơn 101 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Năm ước tính đạt 14,4 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước ước đạt 6 tỷ USD, tăng 9,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,4 tỷ USD, tăng 8,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Năm tăng 13%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 0,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 23,5%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 5 tháng đầu năm ước tính đạt 66,2 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 26,5 tỷ USD, tăng 6,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 39,7 tỷ USD, tăng 23,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh: Ô tô đạt 2,3 tỷ USD, tăng 94,4% (ô tô nguyên chiếc tăng 185,7%³); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 11,5 tỷ USD, tăng 35,9%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 9,4 tỷ USD, tăng 36,9%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 4,3 tỷ USD, tăng 27%; sản phẩm chất dẻo đạt 1,4 tỷ USD, tăng 21,5%; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,8%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 5 tháng đầu năm, Trung Quốc đứng đầu với kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 19,5 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ 2014. Tiếp theo là Hàn Quốc đạt 11,3 tỷ USD, tăng 27,7%; ASEAN đạt 9,9 tỷ USD, tăng 7,2%; Nhật Bản đạt 6,1 tỷ USD, tăng 31,6%; EU đạt 3,6 tỷ USD, tăng 2,9%; Hoa Kỳ đạt 3,1 tỷ USD, tăng 13,5%.

Nhập siêu 4 tháng đầu năm khoảng 2,1 tỷ USD⁴. Nhập siêu tháng 5/2015 ước tính 900 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm, nhập siêu ước tính 3 tỷ USD, tương đương 4,7% kim ngạch xuất khẩu, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 4,7 tỷ USD.

c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2015 tăng 0,16% so với tháng trước, chủ yếu do tác động từ đợt điều chỉnh giá điện tăng 7,5% kể từ ngày 16/3/2015 theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương (tác động đến CPI chung khoảng 0,11%) và đợt tăng giá xăng dầu ngày 05/5/2015 (tác động đến CPI chung khoảng 0,08%). Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ, nhóm nhà ở và vật liệu xây

3. Trong đó: Kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc loại 9 chỗ ngồi trở xuống 5 tháng đầu năm 2015 (chiếm 14,4% kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc) tăng 60,1% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu ô tô trên 9 chỗ ngồi tăng 31,2%; ô tô tải tăng 114,7%.

4. Thấp hơn mức nhập siêu 3 tỷ USD ước tính cuối tháng 4/2015 (do kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng Tư thấp hơn nhiều so với số ước tính).

dụng tăng cao nhất với mức 1,27%; giao thông tăng 1,02%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,39%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,2%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%; giáo dục có chỉ số ổn định; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,22% (Lương thực giảm 0,46% và thực phẩm giảm 0,29%, tác động làm CPI chung giảm 0,11%).

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2015 tăng 0,2% so với tháng 12/2014 và tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm tăng 0,83% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 5/2015 giảm 0,27% so với tháng trước; tăng 0,25% so với tháng 12/2014; giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2015 tăng 0,36% so với tháng trước; tăng 1,29% so với tháng 12/2014 và tăng 2,51% so với cùng kỳ năm 2014.

d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm ước tính đạt 1342,8 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 59,8 tỷ lượt khách.km, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 14 triệu lượt khách, tăng 4% và 14,8 tỷ lượt khách.km, tăng 7,2%; vận tải địa phương đạt 1328,8 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 45 tỷ lượt khách.km, tăng 7,3%. Vận tải hành khách đường bộ 5 tháng đầu năm ước tính đạt 1266,3 triệu lượt khách, tăng 7,7% và 44,3 tỷ lượt khách.km, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 8,2 triệu lượt khách, tăng 8,9% và 12,7 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9%; đường sắt đạt 4,4 triệu lượt khách, giảm 5% và 1,6 tỷ lượt khách.km, tăng 1,5%; đường biển đạt 2,3 triệu lượt khách, tăng 2,7% và 108,4 triệu lượt khách.km, tăng 2,6%.

Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm ước tính đạt 450,8 triệu tấn, tăng 5,6% và 87,3 tỷ tấn.km, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 438,6 triệu tấn, tăng 5,7% và 35,5 tỷ tấn.km, tăng 6,8%; vận tải ngoài nước đạt 12,2 triệu tấn, tăng 0,2% và 51,8 tỷ tấn.km, giảm 1,7%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 347,4 triệu tấn, tăng 6,1% và 18,2 tỷ tấn.km, tăng 6,9%; đường sông đạt 76,9 triệu tấn, tăng 4,7% và 15,1 tỷ tấn.km, tăng 5,7%; đường biển đạt 23,6 triệu tấn, tăng 1,6% và 52,1 tỷ tấn.km, giảm 1,5%; đường sắt đạt 2,8 triệu tấn, tăng 0,2% và 1,8 tỷ tấn.km, tăng 10,3%.

e. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong 5 tháng đầu năm ước tính đạt 3275,2 nghìn lượt người, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 2693,7 nghìn lượt người, giảm 9,8%; khách đến bằng đường bộ đạt 555,7 nghìn lượt người, giảm 23,1%; khách đến bằng đường biển đạt 25,8 nghìn lượt người, giảm 34,4%.

Trong 5 tháng đầu năm nay, khách đến từ châu Á đạt 2152,4 nghìn lượt người, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước và vùng lãnh thổ có khách đến nước ta giảm: Trung Quốc đạt 700,3 nghìn lượt người, giảm 29,8%; Nhật Bản 270,2 nghìn lượt người, giảm 1,1%; Đài Loan 175,3 nghìn lượt người, giảm 1,5%; Ma-lai-xi-a 138,1 nghìn lượt người, giảm 6,5%; Cam-pu-chia 106,7 nghìn lượt người, giảm 37,6%; Thái Lan 87 nghìn lượt người, giảm 29,1%; Lào 39,3 nghìn lượt người, giảm 30,6%; Phi-li-pin 38,7 nghìn lượt người, giảm 16,3%. Một số nước có khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc đạt 480,3 nghìn lượt người, tăng 35,3%; Xin-ga-po 86,6 nghìn lượt người, tăng 6,2%.

Khách đến nước ta từ châu Âu ước tính đạt 525 nghìn lượt người, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Nga đạt 146,1 nghìn lượt người, giảm 16,5%; Pháp 99,4 nghìn lượt người, giảm 6%; Anh 90,1 nghìn lượt người, giảm 6%; Hà Lan 19,6 nghìn lượt người, giảm 2,9%. Một số quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Đức đạt 68,2 nghìn lượt người, tăng 0,6%; I-ta-li-a 16,8 nghìn lượt người, tăng 4,5%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 267,5 nghìn lượt người, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 215,3 nghìn lượt người, tăng 4%. Khách đến từ châu Úc đạt 148,9 nghìn lượt người, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 135,6 nghìn lượt người, giảm 9,3%.

7. Một số tình hình xã hội

a. Thiếu đói trong nông dân

Trong tháng 5/2015, cả nước có 50,6 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 203,5 nghìn nhân khẩu thiếu đói. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói tăng 23,1%; số nhân khẩu thiếu đói tăng 12,4%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành và tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 15,2 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng, riêng tháng Năm hỗ trợ khoảng 3,1 nghìn tấn lương thực.

b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng Năm, cả nước có 3,4 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 1,7 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 112 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (5 trường hợp tử vong); 41 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 12 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (1 trường hợp tử vong).

Trong 5 tháng đầu năm, cả nước có 16,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 10,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 248 trường hợp mắc bệnh viêm não virus (10 trường hợp tử vong); 122 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 36 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (3 trường hợp tử vong). Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 1,8 nghìn trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/05/2015 là 225,4 nghìn người, trong đó 76,9 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 78,6 nghìn người.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 10 vụ ngộ độc thực phẩm làm 824 người bị ngộ độc. Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 42 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 1898 người bị ngộ độc, 10 trường hợp tử vong.

c. Tai nạn giao thông

Trong tháng Năm (từ 16/4 đến 15/5), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1734 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 798 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 936 vụ va chạm giao thông, làm 708 người chết; 378 người bị thương và 1106 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 18,7% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 7,1%; số vụ va chạm giao thông giảm 26,6%); số người chết giảm 6,2%; số người bị thương giảm 26% và số người bị thương nhẹ giảm 27,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 9318 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 4293 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 5025 vụ va chạm giao thông, làm 3735 người chết; 2515 người bị thương và 6039 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 5 tháng giảm 13,5% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,9%; số vụ va chạm giao thông giảm 20,3%); số người chết giảm 4,9%; số người bị thương giảm 13,1% và số người bị thương nhẹ giảm 21,2%. Bình quân một ngày trong 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 33 vụ va chạm giao thông, làm 25 người chết, 17 người bị thương và 40 người bị thương nhẹ.

d. Thiệt hại do thiên tai

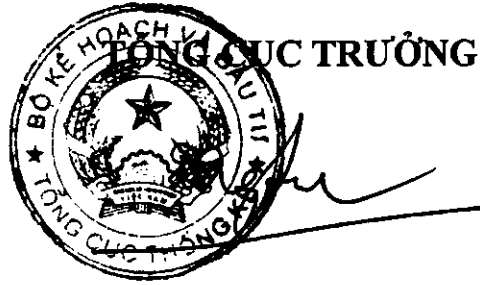
Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong tháng 5/2015 đã làm 7 người chết và mất tích; 13 người bị thương; hơn 2,6 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, sạt lở, ngập nước; 3,2 nghìn ha lúa và 1,1 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng ước tính khoảng 93 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, thiên tai đã làm 10 người chết và mất tích; 16 người bị thương; gần 3,7 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, sạt lở, ngập nước; 11 nghìn ha lúa và 3,6 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong 5 tháng đầu năm ước tính khoảng 364 tỷ đồng.

e. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 248 vụ cháy, nổ làm 11 người chết và 21 người bị thương, thiệt hại ước tính 28,2 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 1396 vụ cháy, nổ làm 48 người chết, 109 người bị thương, thiệt hại ước tính 281,1 tỷ đồng.

Trong tháng 5/2015, cơ quan chức năng đã phát hiện 869 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 395 vụ với tổng số tiền phạt trên 10 tỷ đồng.



Nguyễn Bích Lâm

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2015

	Đơn vị tính: <i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo cấy lúa đông xuân	3114,3	3109,7	99,9
Miền Bắc	1160,0	1162,0	100,2
Miền Nam	1954,3	1947,7	99,7
Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam	1933,8	1915,4	99,0
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1562,8	1561,3	99,9
Gieo cấy lúa hè thu ở miền Nam	1257,3	1143,8	91,0
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1152,6	1070,3	92,9
Gieo trồng các loại cây khác			
Ngô	688,6	715,7	103,9
Khoai lang	91,9	88,4	96,2
Lạc	159,6	160,7	100,7
Đậu tương	65,1	57,2	87,9
Rau, đậu	568,3	586,3	103,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	4 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	Tháng 5 năm 2015 so với tháng 4 năm 2015	Tháng 5 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	109,6	102,1	107,5	109,2
Khai khoáng	107,5	96,2	100,4	106,3
Khai thác than cứng và than non	105,5	97,7	100,8	104,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	107,3	95,5	99,9	105,8
Khai khoáng khác	111,1	101,4	108,9	110,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,1	103,7	109,6	109,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,9	97,9	112,1	107,9
Sản xuất đồ uống	106,8	103,6	104,5	106,3
Sản xuất thuốc lá	99,6	104,0	108,7	101,3
Dệt	123,3	101,4	120,9	122,8
Sản xuất trang phục	101,2	103,7	110,1	103,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122,6	104,8	116,8	121,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,3	104,8	84,6	110,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,9	106,7	103,1	107,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,0	109,9	109,0	104,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,9	102,5	111,4	109,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,2	102,0	114,7	112,0
Sản xuất kim loại	110,0	102,9	111,4	110,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,4	106,8	103,9	111,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,8	116,4	122,2	119,6
Sản xuất thiết bị điện	110,9	97,0	94,1	107,0
Sản xuất xe có động cơ	135,0	100,3	122,0	132,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,3	116,3	97,5	101,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,5	101,3	124,0	105,6
Sản xuất và phân phối điện	111,5	104,9	108,8	110,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,1	104,5	107,1	106,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,2	105,3	106,5	105,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,0	102,7	108,4	108,1

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 05 năm	5 tháng năm
		4 tháng	tháng 05	5 tháng	2015 so với	2015 so
		năm 2015	năm 2015	năm 2015	tháng 05 năm 2014 (%)	với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	13911,5	3671,2	17582,7	100,8	104,5
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	5519,0	1270,0	6789,0	100,0	107,6
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	3463,0	919,0	4382,0	99,5	99,4
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	242,3	61,0	303,3	148,7	103,2
Thuỷ hải sản chế biến	"	628,0	175,8	803,8	101,9	105,3
Sữa tươi	Triệu lít	332,3	95,6	427,9	104,5	118,2
Sữa bột	Nghìn tấn	28,3	8,6	36,9	119,9	104,6
Đường kính	"	1061,3	118,7	1180,0	237,1	104,3
Bột ngọt	"	84,4	20,5	104,9	99,8	106,9
Thức ăn cho gia súc	"	3553,5	952,6	4506,1	113,1	115,9
Thức ăn cho thủy sản	"	1057,2	309,0	1366,2	108,7	121,2
Bia	Triệu lít	930,4	287,8	1218,2	103,8	105,4
Thuốc lá điều	Triệu bao	1639,7	418,6	2058,3	108,8	101,3
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	91,4	26,8	118,2	105,6	102,4
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	220,8	66,3	287,1	95,2	101,8
Quần áo mặc thường	Triệu cái	950,9	261,3	1212,2	109,0	102,3
Giày, dép da	Triệu đôi	100,4	30,3	130,7	136,6	124,8
Phân Ure	Nghìn tấn	747,6	215,0	962,6	106,8	102,3
Phân hỗn hợp N.P.K	"	748,2	251,2	999,4	99,8	102,0
Sơn hoá học	"	184,4	45,9	230,3	104,3	111,7
Dầu gội đầu, dầu xả	"	19,2	5,5	24,7	106,9	101,8
Xi măng	Triệu tấn	20,3	6,3	26,6	115,3	109,0
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1063,8	332,5	1396,3	95,5	101,5
Thép cán	"	1295,1	381,9	1677,0	121,1	118,7
Thép thanh, thép góc	"	1117,3	364,4	1481,7	107,9	105,8
Điện thoại di động	Triệu cái	71,3	17,5	88,8	157,2	173,4
Tivi	Nghìn cái	1323,1	346,8	1669,9	129,3	137,4
Ô tô	Nghìn chiếc	55,4	17,0	72,4	156,6	162,3
Xe máy	"	949,1	242,2	1191,3	81,9	85,8
Điện sản xuất	Tỷ kwh	47,3	13,8	61,1	108,7	111,3
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	732,9	198,8	931,7	106,4	105,5

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho	tồn kho
	tháng 4	tháng 4	4 tháng	thời điểm	thời điểm
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	01/5/2015	01/5/2015
	so với	so với	so với	so với cùng	so với cùng
	tháng trước	cùng kỳ	cùng kỳ	thời điểm	thời điểm
		năm 2014	năm 2014	tháng trước	năm 2014
Toàn ngành chế biến, chế tạo	101,0	109,3	112,8	113,3	111,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,5	106,6	105,6	110,3	142,0
Sản xuất đồ uống	120,3	109,8	106,0	104,9	180,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,4	103,9	96,1	83,9	76,2
Dệt	98,9	116,0	110,8	99,4	113,5
Sản xuất trang phục	107,5	107,0	105,8	107,8	103,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,8	117,8	115,5	105,5	124,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,4	112,6	111,5	98,1	176,3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	86,3	103,0	110,5	100,2	109,2
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,6	112,6	107,0	109,1	111,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,2	101,4	104,1	110,7	101,4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,5	114,3	110,0	96,1	119,7
Sản xuất kim loại	101,3	117,5	124,0	157,6	116,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,1	108,7	116,0	100,8	140,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	83,4	109,5	131,4	271,6	138,7
Sản xuất thiết bị điện	103,0	103,0	111,9	114,0	98,0
Sản xuất xe có động cơ	102,3	132,7	142,1	88,7	124,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	84,4	93,4	90,8	94,0	144,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,9	101,9	102,6	99,6	144,0

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/5/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/5/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	101,0	107,1
Khai khoáng	100,1	97,4
Khai thác than cứng và than non	100,1	98,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	99,5
Khai khoáng khác	100,6	100,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,0	108,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,2	100,8
Sản xuất đồ uống	100,1	97,0
Sản xuất thuốc lá	100,2	105,7
Dệt	101,2	108,6
Sản xuất trang phục	101,3	108,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,2	110,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,0	99,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,3	104,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,8	98,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,5	104,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,6	101,0
Sản xuất kim loại	101,0	102,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,5	99,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,8	132,8
Sản xuất thiết bị điện	100,9	100,6
Sản xuất xe có động cơ	101,4	112,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,5	102,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,1	107,8
Sản xuất và phân phối điện	101,1	100,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,1	103,2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,2	104,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,1	103,0

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2015	Ước tính tháng 5 năm 2015	Cộng dồn 5 tháng năm 2015	5 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	16361	18100	71419	35,2	105,4
Trung ương	3115	3579	13634	33,5	103,7
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	573	664	2403	35,0	111,2
Bộ NN và PTNT	198	215	946	33,1	97,5
Bộ Y tế	116	137	541	34,2	172,3
Bộ Xây dựng	125	158	530	34,2	101,9
Bộ Giáo dục và Đào tạo	59	63	251	29,4	109,9
Bộ Tài nguyên và Môi trường	48	55	229	33,4	100,2
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	43	48	185	31,6	109,8
Bộ Công Thương	28	34	127	29,5	110,5
Bộ Khoa học và Công nghệ	26	27	107	36,2	107,0
Bộ Thông tin và Truyền thông	16	19	71	39,3	99,7
Địa phương	13246	14521	57785	35,7	105,8
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	9341	10421	40696	33,9	107,7
Vốn ngân sách NN cấp huyện	3184	3312	13845	39,0	102,3
Vốn ngân sách NN cấp xã	721	788	3244	48,8	98,3
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>					
Hà Nội	1780	1855	7705	38,2	98,5
TP. Hồ Chí Minh	1597	2020	5870	30,4	108,2
Nghệ An	395	395	1873	49,2	105,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	262	279	1825	34,4	114,4
Kiên Giang	348	365	1563	47,0	135,3
Quảng Ninh	464	455	1504	21,2	134,5
Thanh Hóa	330	358	1499	44,2	103,4
Vĩnh Phúc	339	385	1464	27,9	99,7
Bình Dương	321	350	1264	25,5	110,7
Hà Tĩnh	243	262	1164	44,3	140,9
Hải Phòng	246	250	1043	43,9	136,9
Quảng Nam	216	228	1023	35,2	117,4
Đà Nẵng	200	319	1010	22,6	81,0
Đồng Nai	204	230	958	22,4	95,5
Cà Mau	169	165	935	57,4	153,6
Thái Bình	210	233	930	53,0	115,8
Khánh Hòa	212	235	849	28,6	103,2
Phú Thọ	190	195	844	47,0	113,3
Bắc Ninh	169	171	836	30,0	124,6
Cần Thơ	182	200	802	42,2	87,9
Hậu Giang	190	207	793	65,3	143,7
Bình Định	198	231	790	39,7	124,0

7. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/5/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	592	2956,8
Phân theo một số địa phương		
Đồng Nai	38	817,8
TP. Hồ Chí Minh	187	633,4
Vĩnh Phúc	16	177,4
Hà Nam	11	136,4
Trà Vinh	1	120,0
Hải Phòng	23	118,8
Bắc Giang	17	115,0
Thái Nguyên	7	113,7
Hưng Yên	13	112,8
Bình Dương	32	89,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	62,0
Hà Nội	112	55,3
Nghệ An	6	50,6
Bắc Ninh	45	50,4
Long An	21	45,6
Hải Dương	5	42,0
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Hàn Quốc	202	755,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
Quần đảo Vigin thuộc Anh	12	441,8
Nhật Bản	106	230,3
Xin-ga-po	50	152,4
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	28	129,2
Đài Loan	30	114,4
Ấn Độ	7	79,3
Hoa Kỳ	15	72,9
Xa-moa	5	57,7
Thái Lan	12	51,3
CHND Trung Hoa	29	42,9
Bru-nây	6	30,5
Vương quốc Anh	6	21,4
CHLB Đức	7	15,6
I-xra-en	1	13,0

8. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 5 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2015		5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	260538,5	1304455,7	100,0	109,1
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	29415,1	144042,4	11,0	109,7
Ngoài nhà nước	222382,1	1117263,1	85,7	108,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8741,3	43150,2	3,3	109,7
Phân theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	199132,2	996926,4	76,4	110,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29220,6	145734,9	11,2	102,0
Du lịch lữ hành	2150,3	10592,1	0,8	88,2
Dịch vụ khác	30035,4	151202,3	11,6	110,9

9. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2015		Ước tính tháng 5 năm 2015		Cộng dồn 5 tháng năm 2015		5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		13348		13500		63195		107,3
Khu vực kinh tế trong nước		3917		4054		18825		97,3
Khu vực có vốn đầu tư NN		9431		9446		44370		112,2
Dầu thô		356		246		1540		46,7
Hàng hoá khác		9075		9200		42830		118,1
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		535		550		2444		83,9
Rau quả		133		120		627		117,8
Hạt điều	29	202	30	210	116	817	112,9	125,6
Cà phê	104	215	100	208	577	1197	60,4	61,8
Chè	9	15	10	16	43	70	97,5	99,4
Hạt tiêu	16	153	18	166	74	679	78,1	102,4
Gạo	735	321	650	282	2517	1098	92,6	89,3
Sắn và sản phẩm của sắn	501	147	500	146	2470	740	154,1	147,5
Than đá	249	24	150	19	895	100	22,8	34,7
Dầu thô	788	356	590	246	3578	1540	94,5	46,7
Xăng dầu	95	54	110	65	451	265	72,8	45,0
Hóa chất		78		90		405		114,6
Sản phẩm hóa chất		67		65		306		98,7
Sản phẩm từ chất dẻo		173		180		830		101,4
Cao su	53	76	70	103	322	463	127,0	94,7
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		268		270		1209		118,2
Sản phẩm mây tre, cối, thảm		23		25		112		113,8
Gỗ và sản phẩm gỗ		557		500		2579		107,4
Dệt, may		1636		1650		8114		108,7
Giày dép		984		1100		4631		119,5
Sản phẩm gốm sứ		39		40		199		96,3
Đá quý, KL quý và sản phẩm		55		35		230		96,4
Sắt thép	200	142	180	135	959	712	86,2	84,7
Điện tử, máy tính và linh kiện		1156		1300		6016		159,7
Điện thoại các loại và linh kiện		2596		2550		11810		118,5
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		654		660		3135		112,9
Dây điện và cáp điện		71		65		338		119,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng		456		460		2251		85,7

10. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính: <i>Nghìn tấn, triệu USD</i>							
	Thực hiện tháng 4 năm 2015		Ước tính tháng 5 năm 2015		Cộng dồn 5 tháng năm 2015		5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		13200		14400		66167		115,8
Khu vực kinh tế trong nước		5489		6000		26490		106,3
Khu vực có vốn đầu tư NN		7711		8400		39677		123,2
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		90		85		436		104,0
Sữa và sản phẩm sữa		88		100		424		89,4
Rau quả		37		40		187		110,0
Lúa mỳ	153	42	160	41	923	253	110,4	94,5
Dầu mỡ động thực vật		52		70		291		100,2
Thức ăn gia súc và NPL		301		250		1420		117,8
Xăng dầu	1075	612	850	514	4433	2510	120,5	72,6
Khí đốt hóa lỏng	82	45	95	51	432	231	149,0	86,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		89		100		451		105,5
Hóa chất		295		320		1316		104,3
Sản phẩm hoá chất		260		300		1329		108,9
Tân dược		180		200		835		105,7
Phân bón	391	127	400	125	1650	517	114,3	113,0
Thuốc trừ sâu		65		75		335		98,9
Chất dẻo	276	426	320	507	1467	2270	109,5	92,2
Sản phẩm chất dẻo		281		300		1442		121,5
Cao su	32	55	35	60	156	267	126,5	107,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		193		200		902		87,5
Giấy các loại	134	109	150	122	662	553	106,9	100,4
Bông	101	162	105	166	447	712	135,2	109,0
Sợi dệt	68	129	75	151	327	638	111,3	103,6
Vải		881		1000		3965		106,2
Nguyên PL dệt, may, giày dép		451		550		2090		112,8
Sắt thép	1124	599	1150	595	5147	2908	114,7	97,5
Kim loại thường khác	76	268	85	298	398	1413	105,6	105,0
Điện tử, máy tính và LK		1777		2000		9356		136,9
Điện thoại các loại và LK		858		850		4297		127,0
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2148		2400		11491		135,9
Ô tô ^(*)		524		587		2320		194,4
Trong đó: Nguyên chiếc	10	294	10	337	45	1217	225,3	285,7
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		23		30		142		93,2
Phương tiện vận tải khác và PT		41		40		201		63,0

^(*) Nghìn chiếc, triệu USD

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 5 năm 2015**

	Đơn vị tính: %				Chỉ số giá 5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
	Tháng 5 năm 2015 so với:			Kỳ gốc (2009)	
	Tháng 5 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 4 năm 2015		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,88	100,95	100,20	100,16	100,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,78	101,85	100,53	99,78	102,10
<i>Trong đó:</i> Lương thực	145,30	99,35	99,15	99,54	99,49
Thực phẩm	168,10	102,49	100,65	99,71	102,85
Ăn uống ngoài gia đình	176,01	102,19	101,46	100,23	102,25
Đồ uống và thuốc lá	144,05	102,10	101,01	100,20	102,34
May mặc, giày dép và mũ nón	153,75	103,35	101,20	100,14	103,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	166,73	99,29	100,75	101,27	97,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,63	102,08	100,87	100,13	102,24
Thuốc và dịch vụ y tế	196,94	102,45	100,59	100,03	102,40
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	226,42	102,53	100,55	100,02	102,44
Giao thông	133,22	87,23	94,74	101,02	86,66
Bưu chính viễn thông	87,55	100,41	99,81	100,01	100,34
Giáo dục	211,36	108,26	100,13	100,00	108,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	226,10	109,04	100,13	100,00	109,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,02	101,73	101,07	100,39	101,53
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,19	103,13	101,60	100,17	103,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	168,60	95,20	100,25	99,73	96,47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	124,71	102,51	101,29	100,36	101,68
LẠM PHÁT CƠ BẢN		2,10		0,14	

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 5 tháng năm 2015		5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
A. HÀNH KHÁCH	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
Tổng số	1342813,7	59798,1	107,5	107,3
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	1339537,0	51242,3	107,5	107,3
Ngoài nước	3276,7	8555,8	107,8	107,4
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	13965,3	14810,9	104,0	107,2
Địa phương	1328848,4	44987,2	107,5	107,3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	4389,9	1604,7	95,0	101,5
Đường biển	2318,8	108,4	102,7	102,6
Đường sông	61531,1	1084,4	103,3	104,3
Đường bộ	1266328,1	44281,5	107,7	107,4
Hàng không	8245,8	12719,1	108,9	107,9
B. HÀNG HÓA	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
Tổng số	450768,8	87325,1	105,6	101,6
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	438586,8	35518,4	105,7	106,8
Ngoài nước	12182,0	51806,7	100,2	98,3
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	17435,6	52193,8	100,1	98,4
Địa phương	433333,2	35131,3	105,8	106,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	2845,4	1754,7	100,2	110,3
Đường biển	23556,5	52084,0	101,6	98,5
Đường sông	76894,4	15081,0	104,7	105,7
Đường bộ	347382,6	18189,8	106,1	106,9
Hàng không	89,9	215,6	111,5	99,6

13. Khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	Ước tính tháng 5 năm 2015	Thực hiện 5 tháng năm 2015	Tháng 5 năm 2015 so với tháng 4 năm 2015 (%)	Tháng 5 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	576,9	3275,2	83,6	85,6	87,4
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	458,8	2693,7	85,8	86,3	90,2
Đường biển	1,5	25,8	25,3	32,4	65,6
Đường bộ	116,6	555,7	77,8	84,4	76,9
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	418,7	2152,4	90,6	87,4	87,2
<i>Trong đó:</i>					
CHND Trung Hoa	163,2	700,3	87,2	84,1	70,2
Hàn Quốc	81,6	480,3	95,6	145,2	135,3
Nhật Bản	49,2	270,2	100,5	96,6	98,9
Đài Loan	34,9	175,3	102,7	103,6	98,5
Ma-lai-xi-a	29,3	138,1	100,0	92,3	93,5
Cam-pu-chia	10,6	106,7	90,6	28,4	62,4
Thái Lan	14,2	87,0	64,0	52,1	70,9
Xin-ga-po	16,6	86,6	91,6	103,9	106,2
Lào	3,8	39,3	36,2	27,4	69,4
Phi-li-pin	8,6	38,7	95,1	83,0	83,7
In-đô-nê-xi-a	5,5	24,5	123,1	92,5	81,2
Châu Mỹ	38,0	267,5	77,9	98,7	102,4
Hoa Kỳ	30,9	215,3	76,7	100,5	104,0
Ca-na-da	7,1	52,2	83,2	91,8	96,1
Châu Âu	75,7	525,0	70,4	99,8	92,7
<i>Trong đó:</i>					
Liên bang Nga	21,9	146,1	77,4	109,8	83,5
Pháp	17,1	99,4	80,1	96,8	94,0
Vương quốc Anh	13,2	90,1	62,5	89,5	94,0
Đức	8,2	68,2	59,0	101,0	100,6
Hà Lan	3,4	19,6	95,6	108,3	97,1
Thụy Điển	1,4	16,9	58,1	95,1	93,3
I-ta-li-a	2,3	16,8	79,0	101,4	104,5
Châu Úc	21,1	148,9	61,7	84,7	90,7
Ô-x-trây-li-a	18,8	135,6	60,5	85,2	90,7
Niu-di-lân	2,3	13,2	73,2	80,2	90,9
Các thị trường khác	23,3	181,4	61,5	41,8	63,3